Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ THÚY
Ngày ký: 13.05.2013 09:17

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP
Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC 20/3/2006 Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1431 384 692 761**	**1662 822 222 680**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**139 020 113 765**	**349 794 504 974**
1. Tiền	111	V.01	49 380 153 765	207 318 504 974
2. Các khoản tương đương tiền	112		89 639 960 000	142 476 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		**2 081 500 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2 081 500 000
3.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**752 453 879 436**	**707 039 290 786**
1. Phải thu của khách hàng	131		674 686 763 253	639 650 220 618
2. Trả trước cho người bán	132		79 632 962 644	69 557 836 705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 921 322 872	6 902 895 309
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-10 787 169 333	-9 071 661 846
IV. Hàng tồn kho	**140**		**489 868 515 855**	**561 220 136 436**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	490 090 894 576	561 442 515 157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 222 378 721	- 222 378 721
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50 042 183 705**	**42 686 790 484**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 191 718 359	11 186 077 676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20 624 409 776	24 920 595 604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13 358 447 404	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 867 608 166	6 580 117 204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**274 568 623 687**	**281 432 493 257**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**225 365 715 811**	**235 204 718 405**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	183 060 402 495	183 725 807 491
- Nguyên giá	222		302 744 915 710	298 344 721 680
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		-119 684 513 215	-114 618 914 189
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25 554 136 809	28 208 191 113
- Nguyên giá	228		26 508 214 424	29 098 510 499
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 954 077 615	- 890 319 386
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16 751 176 507	23 270 719 801
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	222			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5 552 625 000**	**4 058 925 000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252		5 552 625 000	4 058 925 000
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			5 552 625 000	4 058 925 000
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**43 650 282 876**	**42 168 849 852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40 480 110 353	41 175 971 709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 961 534 853	825 582 576
3. Tài sản dài hạn khác	268		208 637 670	167 295 567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**1 705 953 316 448**	**1944 254 715 937**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**618 644 150 699**	**929 803 903 705**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**532 240 605 605**	**843 530 358 611**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	104 481 458 234	226 939 380 858
2. Phải trả người bán	312		293 226 177 683	357 958 558 111
3. Người mua trả tiền trước	313		21 125 147 966	22 664 868 100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 342 800 164	64 195 343 023
5. Phải trả người lao động	315		12 076 932 845	18 532 163 820
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34 392 888 076	45 574 030 356
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	51 873 680 300	92 145 711 226
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11 721 520 337	15 520 303 117
II. Nợ dài hạn	**330**		**86 403 545 094**	**86 273 545 094**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	84 913 878 501	84 913 878 501
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện				
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1 489 666 593	1,359,666,593
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**851 237 930 032**	**837 581 411 360**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**851 063 446 882**	**837 406 928 210**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		147 830 088	2 585 916 823
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47 777 405 048	47 749 187 403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16 666 282 965	16 681 922 664
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		82 128 602	93 455 588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267 424 555 179	251 331 200 732
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**174 483 150**	**174 483 150**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	174 483 150	174 483 150
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		236 071 235 717	176 869 400 872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1 705 953 316 448**	**1944 254 715 937**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2 156 972 305	1 643 353 825
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2 098 127 239	2 742 262 239
5. Ngoại tệ các loại		306 772	403 367
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Bùi Tuấn Ngọc	Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ CTCP

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC 20/3/2006 Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I / 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	760 478 685 838	782 314 047 614	760 478 685 838	782 314 047 614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3 825 017 297	44 668 709 446	3 825 017 297	44 668 709 446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		756 653 668 541	737 645 338 168	756 653 668 541	737 645 338 168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	647 100 004 596	608 749 400 989	647 100 004 596	608 749 400 989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109 553 663 945	128 895 937 179	109 553 663 945	128 895 937 179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 222 143 107	2 302 798 471	4 222 143 107	2 302 798 471
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 556 175 162	9 729 917 374	5 556 175 162	9 729 917 374
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*5 380 214 421*	*7 690 373 821*	5 380 214 421	7 690 373 821
8. Chi phí bán hàng	24		11 995 928 258	20 150 709 521	11 995 928 258	20 150 709 521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54 901 568 003	51 260 475 062	54 901 568 003	51 260 475 062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)	30		41 322 135 629	50 057 633 693	41 322 135 629	50 057 633 693
11. Thu nhập khác	31		2 392 258 956	916 574 667	2 392 258 956	916 574 667
12. Chi phí khác	32		1 637 591 515	323 098 036	1 637 591 515	323 098 036
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		754 667 441	593 476 631	754 667 441	593 476 631
14. Phần lãi lỗ trong công tác liên doanh ,liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		42 076 803 070	50 651 110 324	42 076 803 070	50 651 110 324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	14 826 620 577	12 662 777 581	14 826 620 577	12 662 777 581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-3 698 576 058		- 3 698 576 058	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30 948 758 551	37 988 332 743	30 948 758 551	37 988 332 743
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		14 855 404 105	20 888 324 107	14 855 404 105	20 888 324 107
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		16 093 354 447	17 100 008 636	16 093 354 447	17 100 008 636
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		322	489	322	489

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Bùi Tuấn Ngọc	Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ CTCP

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 173 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I-Năm 2013

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	42,076,803,070	50,651,110,324
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	Khấu hao tài sản cố định	02	5,129,357,255	4,407,040,638
	Các khoản dự phòng	03	1,715,507,487	24,422,869,579
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		
	Chi phí lãi vay	06	5,380,214,421	7,690,373,821
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	08	54,301,882,234	87,171,394,362
	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(55,479,848,675)	(199,853,872,056)
	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	71,351,620,581	268,138,785,567
	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	(102,475,161,863)	(232,638,277,990)
	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(9,379,264,583)	(9,984,000,071)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(5,380,214,421)	7,690,373,821
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(40,980,850,205)	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		916,574,667
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(323,098,036)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88,041,836,933)	(78,882,119,736)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(940,604,456)	(3,125,438,430)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn đơn vị khác	25	(1,493,700,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,249,008,942	323,526,772
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185,295,514)	(2,801,911,658)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33	102,012,865,153	178,219,219,882
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(224,560,123,915)	(170,227,697,125)
4	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122,547,258,762)	7,991,522,757
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(210,774,391,209)	(73,692,508,637)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	349,794,504,974	174,077,405,381
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	139,020,113,765	100,384,896,744

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Bùi Tuấn Ngọc	Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ CTCP

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6-7 Toà nhà Viện Dầu Khí số 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT
Quý I - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2013

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí : 5.133.202 CP (10,27%)

Vốn khác : 26.867.179 CP (53,73%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hóa phẩm Dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm Dầu khí

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 93,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93,91%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi TP Vũng Tàu tỉnh Bà rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ Công ty TNHH 1 thành viên Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

Địa chỉ : Số 14 - Phạm Hồng Thái - P7 - TP Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được đượcphản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : Không

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty :

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/03/2013)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/ 2006 QDD- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	993 754 701	1 486 876 827
- Tiền gửi ngân hàng	52 750 359 064	87 372 777 266
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	85 276 000 000	11 525 242 651
Cộng	139 020 113 765	100 384 896 744

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	8 921 322 872	59 397 991 156
Cộng	8 921 322 872	59 397 991 156

4. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	874 656 708	
- Nguyên liệu, vật liệu	15 387 085 324	
- Công cụ, dụng cụ	135 714 319	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19 322 046 342	2 391 659 848
- Thành phẩm	19 515 318 380	65 760 900 968
- Hàng hóa	353 805 500 675	348 358 417 890
- Hàng gửi đi bán	81 050 572 829	168 233 705 349

- Hàng hóa gửi kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho	490 090 894 576	584 744 684 055

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	11 814 765 583	
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1 543 681 822	2 103 713 554
Cộng	13 358 447 404	2 103 713 554

6. Phải thu nội bộ dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	140 541 912 738	100 791 493 736	48 842 700 840	8 092 163 366	76 451 000	**298 344 721 680**
Mua trong kỳ		728 503 585		134 512 830		863 016 415
Đầu tư XDCB hoàn thành	2 585 650 095	69 446 417	644 234 320	237 846 783		3 537 177 615
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	**143 127 562 833**	**101 589 443 738**	**49 486 935 160**	**8 464 522 979**	**76 451 000**	**302 744 915 710**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36 994 137 534	48 117 324 501	23 814 648 371	5 664 726 603	28 077 180	**114 618 914 189**
Khấu hao trong kỳ	1 301 195 143	2 258 457 200	1 046 501 312	443 233 756	16 211 614	5 065 599 026
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	**38 295 332 677**	**50 375 781 701**	**24 861 149 683**	**6 107 960 359**	**44 288 794**	**119 684 513 215**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	103 547 775 204	52 674 169 235	25 028 052 469	2 427 436 763	48 373 820	**183 725 807 491**
- Tại ngày cuối năm	**104 832 230 156**	**51 213 662 037**	**24 625 785 477**	**2 356 562 620**	**32 162 206**	**183 060 402 495**

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	28 585 165 814			513 344 685		**29 098 510 499**
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	2 590 296 075					2 590 296 075
Số dư cuối năm	**25 994 869 739**			**513 344 685**		**26 508 214 424**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**538 396 672**			**351 922 714**		**890 319 386**
- Khấu hao trong năm	174 484 844			10 098 292		184 583 136
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	120 824 907					120 824 907
Số dư cuối năm	**592 056 609**			**362 021 006**		**954 077 615**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**28 046 769 142**			**161 421 971**		**28 208 191 113**
- Tại ngày cuối năm	**25 402 813 130**			**151 323 679**		**25 554 136 809**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16 751 176 507	112 607 509 126
Trong đó		
Kho hóa chất tại Dung Quất	2 538 415 106	4 470 947 309
Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép	3 676 872 192	102 471 712 144
Thiết bị làm sạch	9 970 439 492	5 015 669 970
Khác	565 449 717	649 179 703

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	4 058 925 000	2 422 500 000
Công ty liên doanh VTS	4 058 925 000	2 422 500 000
Công ty cổ phần CNG Việt Nam		
- Đầu tư dài hạn khác		

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí trả trước về mua sắm trang thiết bị văn phòng	478 227 428	2 077 299 802
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở	36 243 955 214	34 934 303 271
- Lợi thế thương mại	960 492 151	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH		
- Chi phí dài hạn khác	2 797 435 560	3 313 981 838
Cộng	40 480 110 353	40 325 584 911

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	86 790 830 791	175 399 632 369
- Vay dài hạn đến hạn trả	17 690 627 443	
Cộng	104 481 458 234	175 399 632 369

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT	460 285 050	525 267 306
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		542 485 466
- Thuế TNDN	771 528 406	84 825 501 377
- Thuế TNCN	1 948 230 527	314 836 048
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	157 081 663	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 674 519	
Cộng	3 342 800 165	86 208 090 197

17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ bơm trộn, máy móc thiết bị kỹ thuật	21 389 666 833	
- Phí thương hiệu	316 173 272	
- Chi phí tạm nhập mua hàng	543 948 000	
- Chi phí bán hàng		
- Khác	12 143 099 971	
Cộng	34 392 888 076	—

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	6 689 232	91 706 747
- Bảo hiểm xã hội	1 293 599	359 317
- Kinh phí công đoàn	103 174 202	425 571 114
- Bảo hiểm thất nghiệp	256 217	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	51 762 267 050	53 838 130 502
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	51 873 680 300	54 355 767 680

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
a. Vay dài hạn	84 913 878 501	80 784 524 567
- Vay ngân hàng	84 913 878 501	80 784 524 567
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
c. Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	84 913 878 501	80 784 524 567

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Năm trước
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3 698 576 058	
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	231 328 210 000	231 328 210 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	268 671 790 000	268 671 790 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	47 777 405 048	41 964 078 556
- Quỹ dự phòng tài chính	16 666 282 965	12 957 825 616

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	174,483,150	(233,973,578)

24. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	760 478 685 838	782 314 047 614
* Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	692 685 100 272	682 307 208 963
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	67 793 585 566	100 006 838 651
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	3 825 017 297	44 668 709 446
* Trong: đó		
+ Giảm giá hàng bán	26 786 616 294	
+ Hàng bán bị trả lại	- 22 975 189 267	44 668 709 446
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	13 590 270	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	756 653 668 541	737 645 338 168
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	688 860 082 975	637 638 499 517
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	67 793 585 566	100 006 838 651
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

28. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	612 619 087 927	518 743 246 203
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34 480 916 668	90 006 154 786
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	647 100 004 596	608 749 400 989

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 721 042 735	566 841 424
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		82 919 272
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 501 100 372	1 653 037 775
Cộng	4 222 143 107	2 302 798 471

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4 878 325 450	7 351 486 050
- Chi phí hoạt động liên doanh	96 102 727	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	564 300 527	66 612 153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	17 446 458	2 311 819 171
Cộng	5 556 175 162	9 729 917 374

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14 826 620 577	18 051 383 216
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	14 826 620 577	18 051 383 216

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 3 698 576 058	
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 492 747 960	9 806 306 505
- Chi phí nhân công	24 865 013 029	23 238 329 934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 912 676 722	2 722 127 778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 095 143 613	13 173 031 414
- Chi phí khác bằng tiền	9 716 469 320	9 080 812 449
Cộng	62 082 050 646	58 020 608 080

VII. THÔNG TIN BS CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản thương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Bùi Tuấn Ngọc	Tôn Anh Thi

S.Đ.K.K.D:0100150873-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ CTCP Q.CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI